

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 73

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên

Ông Hồ Hùng Anh
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Nguyễn Cảnh Sơn
Ông Đỗ Tuấn Anh
Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Lee Boon Huat
Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên

Ông Hoàng Huy Trung
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes
Bà Nguyễn Thu Hiền
Bà Bùi Thị Hồng Mai

Chức vụ

Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Thành viên
Thành viên chuyên trách
Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 1/3/2016) Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (từ ngày 5/5/2015)
Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/4/2015 đến ngày 1/3/2016)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (từ ngày 8/1/2015)
Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến ngày 2/1/2015)
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1/9/2015)
Bà Lê Thị Bích Phượng	Quyền Giám đốc khối dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân (từ ngày 15/9/2015)
Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 15/9/2015)
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Quyền Giám đốc Khối tiếp thị và xây dựng thương hiệu (từ ngày 1/11/2015)
Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 31/10/2015)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 0312/UQ-HDQT ngày 25 tháng 02 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

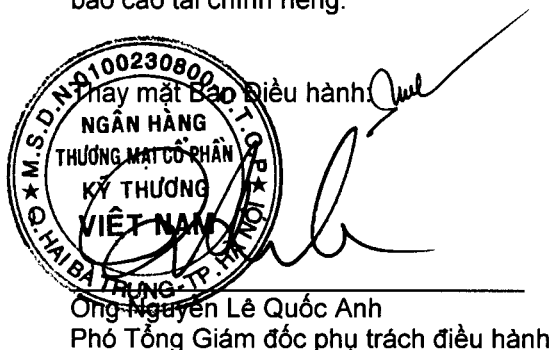
Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tray mặt Ban Điều hành,



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/18230123-Techcombank

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập vào ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

John

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.754.282	2.723.635
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.675.509	1.168.265
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	14.712.725	18.920.161
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.438.188	9.585.935
Cho vay các TCTD khác	7.2	7.274.537	9.343.996
Dự phòng rủi ro	7.4	-	(9.770)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.833.740	1.397.625
Chứng khoán kinh doanh		1.842.845	1.397.625
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.105)	-
Cho vay khách hàng		111.338.205	80.347.790
Cho vay khách hàng	9	112.509.339	81.307.567
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.171.134)	(959.777)
Chứng khoán đầu tư	11	44.301.594	54.978.730
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.528.012	49.704.301
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.902.350	6.197.583
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.128.768)	(923.154)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.775.905	2.104.730
Đầu tư vào công ty con		2.181.412	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác		598.572	658.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(4.079)	(3.842)
Tài sản cố định	13	858.981	1.012.148
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>521.734</i>	<i>639.182</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.300.707	1.325.427
Hao mòn tài sản cố định		(778.973)	(686.245)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>337.247</i>	<i>372.966</i>
Nguyên giá tài sản cố định		654.940	614.216
Hao mòn tài sản cố định		(317.693)	(241.250)
Tài sản có khác	14	11.124.470	13.564.927
Các khoản phải thu		10.122.737	10.426.925
Các khoản lãi, phí phải thu		3.037.052	3.318.889
Tài sản Có khác		551.421	603.064
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.586.740)	(783.951)
TỔNG TÀI SẢN		192.375.411	176.218.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	21.040.990	19.471.408
Tiền gửi của các TCTD khác		8.374.207	7.846.677
Vay các TCTD khác		12.666.783	11.624.731
Tiền gửi của khách hàng	16	143.301.072	132.434.316
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	85.891	18.409
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	336.421	67.266
Phát hành giấy tờ có giá	19	8.184.896	6.253.623
Các khoản nợ khác	20	3.746.013	3.298.536
Các khoản lãi, phí phải trả		2.090.360	1.907.350
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.655.653	1.391.186
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		176.695.283	161.543.558
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		8.878.079	8.878.079
Vốn điều lệ		8.878.079	8.878.079
Các quỹ		4.586.508	4.445.970
Lợi nhuận chưa phân phối		2.215.541	1.350.404
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	15.680.128	14.674.453
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.375.411	176.218.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

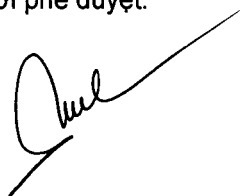
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		3.898	5.953
Cam kết giao dịch hối đoái			
- Cam kết mua ngoại tệ		1.819.562	955.959
- Cam kết bán ngoại tệ		659.092	958.698
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		22.618.252	26.040.947
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.310.047	8.535.196
Bảo lãnh khác		9.215.883	7.334.918
Các cam kết khác		12.062.100	10.812.149
		55.688.834	54.643.820

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế, điều hành
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2015 triệu đồng</i>	<i>2014 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	13.451.268	13.026.212
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(6.201.951)	(7.114.347)
Thu nhập lãi thuần		7.249.317	5.911.865
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.471.246	1.338.752
Chi phí hoạt động dịch vụ		(544.665)	(436.636)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	926.581	902.116
Lỗ/(lãi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(192.138)	22.873
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	61.055	100.003
Lỗ/(lãi) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(154.265)	62.997
Thu nhập từ hoạt động khác		1.231.737	634.166
Chi phí hoạt động khác		(459.755)	(840.686)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	29	771.982	(206.520)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	8.895	183.490
Chi phí hoạt động	31	(3.626.340)	(3.353.990)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.045.087	3.622.834
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.634.122)	(2.281.270)
Tổng lợi nhuận trước thuế		1.410.965	1.341.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(363.190)	(279.224)
Chi phí thuế TNDN		(363.190)	(279.224)
Lợi nhuận sau thuế		1.047.775	1.062.340

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế, điều hành
Khối Tài chính và Kế hoạch



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2015 triệu đồng</i>	<i>2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.733.105	14.960.748
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.018.941)	(7.070.305)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		926.581	902.116
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(336.794)	652.034
Thu nhập/(Chi phí) khác		328.873	(41.438)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	443.109	54.826
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.421.817)	(3.047.512)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(308.372)	(182.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.345.744	6.227.662
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.523.730	(2.910.334)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.822.283	(5.213.369)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(31.201.772)	(11.032.648)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.374.805)	(1.450.740)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(275.253)	(1.366.829)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.569.582	4.246.434
Tăng tiền gửi của khách hàng		10.866.756	11.885.385
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.931.273	1.610.328
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		269.155	3.129
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		67.482	(54.748)
Tăng khác về công nợ hoạt động		184.177	185.982
Chi từ các quỹ của TCTD		(16.628)	(2.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		(5.288.276)	2.128.038
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(118.989)	(175.458)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		40.443	2.908
Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(25)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.677)	(1.270.405)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.895	183.490
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(71.328)	(1.259.490)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2015 triệu đồng</i>	<i>2014 triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.359.604)	868.548
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	18.065.168	17.196.620
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	12.705.564	18.065.168

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế, điều hành
Khối Tài chính và Kế hoạch



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.878.079 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.878.079 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Mạng lưới Hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.047 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán và chế độ kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

3.1.1 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.1.2 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.3 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
 - Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 và Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 bổ sung Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)***

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3.6 *Chứng khoán kinh doanh***3.6.1 *Phân loại và ghi nhận***

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư

3.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

3.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3.5.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.8 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư dài hạn

3.10.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

3.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác, do vậy, được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Tài sản cố định hữu hình

3.11.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định vô hình

3.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

3.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- ▶ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- ▶ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

3.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

3.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn cổ phần

3.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

3.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.16.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

3.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

3.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.17.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

3.17.4 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

3.17.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

3.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.21 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.22 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các công cụ tài chính phái sinh

3.23.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.23.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.23.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.24 Cấn trừ (bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.25 Lợi ích của nhân viên

3.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

3.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4. GIAO DỊCH MUA CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành thủ tục mua lại 100% cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam ("VCFC") với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng (Thuyết minh số 12), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2008. Lĩnh vực kinh doanh chính của VCFC là tài chính – tín dụng. Sau khi hoàn thành thủ tục mua lại VCFC, VCFC đã chính thức được đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin về giá trị tài sản ròng và lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con này tại ngày mua trong năm 2015 (2014: không có giao dịch mua công ty con) như sau:

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	785.335
Cổ tức nhận được cho giai đoạn trước đầu tư được giảm trừ vào giá trị mua	(53.923)
Tổng giá trị mua mới trong năm	731.412
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con	18.523
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	753.339
Phần giá trị nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	(92.244)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tại thời điểm mua	2.383
Lợi thế thương mại ghi nhận tại thời điểm mua	49.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.290.272	2.149.513
Tiền mặt bằng ngoại tệ	432.421	517.744
Vàng tiền tệ	31.589	56.378
	2.754.282	2.723.635

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN	2.675.509	1.168.265
- Bằng VND	2.083.673	895.410
- Bằng ngoại tệ	591.836	272.855
	2.675.509	1.168.265

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Tiền gửi bằng VNĐ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,10%	0,10%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.617.338	1.744.343
- Bằng VND	46.858	41.557
- Bằng ngoại tệ	1.570.480	1.702.786
Tiền gửi có kỳ hạn	5.820.850	7.841.592
- Bằng VND	4.912.415	2.918.092
- Bằng ngoại tệ	908.435	4.923.500
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	-	(9.770)
	7.438.188	9.576.165

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,15%	0,10% - 1,00%
- Bằng ngoại tệ	0,01% - 0,15%	0,00% - 2,54%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,00% - 9,60%	3,40% - 9,60%
- Bằng ngoại tệ	0,30% - 1,60%	0,20% - 1,80%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Bằng VND	4.918.182	5.433.374
Bằng ngoại tệ	2.356.355	3.910.622
	7.274.537	9.343.996

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4,10% - 8,00%	3,50% - 10,00%
- Bằng ngoại tệ	1,00% - 1,80%	1,15% - 2,30%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.095.387	16.987.088
Nợ có khả năng mất vốn	-	198.500
	13.095.387	17.185.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.4 Dự phòng rủi ro

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2015	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(9.770)	-	(9.770)
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	35.132	35.132
Số tiền đã trích trong năm (Thuyết minh 32)	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	(35.132)	(35.132)
Số dư tại ngày 31/12/2014	9.770	-	9.770

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.842.845	1.397.625
- Trái phiếu Chính phủ	-	1.389.696
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	104.414	-
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.738.431	7.929
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9.105)	-
Trong đó: Dự phòng chung	(9.105)	-
	1.833.740	1.397.625

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Chi phí dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	3.786	10.230	14.016
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(3.786)	(1.125)	(4.911)
Tại ngày 31/12/2015	-	9.105	9.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	-	1.389.696
- Chưa niêm yết	1.842.845	7.929
	1.842.845	1.397.625

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	110.711.144	80.526.573
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.408.056	751.838
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	387.063	22.704
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.076	6.452
	112.509.339	81.307.567

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay bằng VNĐ	0,00% - 21,84%	0,00% - 22,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00% - 6,50%	0,00% - 10,75%

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.895.094	96,79	77.478.617	95,29
Nợ cần chú ý	1.750.539	1,56	1.915.114	2,36
Nợ dưới tiêu chuẩn	309.301	0,27	532.325	0,65
Nợ nghi ngờ	537.739	0,48	326.336	0,40
Nợ có khả năng mất vốn	1.016.666	0,90	1.055.175	1,30
	112.509.339	100,00	81.307.567	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNNVN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5 (31 tháng 12 năm 2014: Quyết định 780) như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	2.227.184	3.194.152
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	18.079	1.186.784
	2.245.263	4.380.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	29.938.853	26,61	33.790.244	41,56
Nợ trung hạn	45.689.229	40,61	27.326.600	33,61
Nợ dài hạn	36.881.257	32,78	20.190.723	24,83
	112.509.339	100,00	81.307.567	100,00

9.3. Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	62.956.028	55,96	50.404.471	61,99
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	172.336	0,15	131.799	0,16
Khai khoáng	2.234.085	1,99	915.800	1,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.317.353	11,84	11.825.354	14,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.030.914	0,92	784.889	0,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67.045	0,06	47.167	0,06
Xây dựng	4.542.728	4,04	2.321.401	2,86
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.395.698	7,46	9.446.877	11,62
Vận tải kho bãi	7.096.432	6,31	3.864.476	4,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	236.939	0,21	193.809	0,24
Thông tin và truyền thông	1.799.047	1,60	1.406.736	1,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.849.102	1,64	1.078.101	1,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.479.947	16,43	16.674.898	20,50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66.708	0,06	35.322	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	382.823	0,34	224.720	0,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.200	0,00	3.000	0,00
Giáo dục và đào tạo	47.336	0,04	58.558	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74.458	0,07	20.374	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47.039	0,04	16.761	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	1.366.745	1,21	1.255.621	1,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.748.093	1,55	98.808	0,12
Cho vay cá nhân	49.553.311	44,04	30.903.096	38,01
	112.509.339	100,00	81.307.567	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	62.956.028	55,96	50.404.471	61,99
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.883.063	3,45	2.029.379	2,50
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	35.341.185	31,41	32.028.370	39,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	566.505	0,50	294.375	0,36
Công ty cổ phần khác	21.083.279	18,74	14.845.086	18,26
Doanh nghiệp tư nhân	903.358	0,80	712.333	0,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	760.975	0,68	258.040	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	90.141	0,08	85.246	0,10
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	166.913	0,15	32.659	0,04
Khác	160.609	0,15	118.983	0,15
Cho vay cá nhân	49.553.311	44,04	30.903.096	38,01
	112.509.339	100,00	81.307.567	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2015	396.382	563.395	959.777
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	1.301.324	416.561	1.717.885
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	(218.236)	(220.005)	(438.241)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.068.287)	-	(1.068.287)
Tại ngày 31/12/2015	411.183	759.951	1.171.134

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	668.130	518.109	1.186.239
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	1.479.270	260.433	1.739.703
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	(301.678)	(215.147)	(516.825)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.449.340)	-	(1.449.340)
Tại ngày 31/12/2014	396.382	563.395	959.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	38.528.012	49.704.301
Trái phiếu Chính phủ	19.461.753	28.747.074
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.538.256	9.688.265
- Trong đó: chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	6.300.484	6.201.902
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	7.528.003	11.268.962
- Trong đó: chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.763.393
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(89.865)	(442.194)
Dự phòng chung	(89.865)	(122.947)
Dự phòng cụ thể	-	(319.247)
	38.438.147	49.262.107

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.160.355	3.216.885
Trái phiếu Chính phủ	874.355	906.885
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	2.256.000	2.310.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(16.920)	(17.325)
Dự phòng chung	(16.920)	(17.325)
	3.143.435	3.199.560

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.741.995	2.980.698
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.021.983)	(463.635)
	2.720.012	2.517.063

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

Phân loại	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.688.367	52.343.959
Nợ có khả năng mất vốn	-	577.227
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.741.995	2.980.698
	45.430.362	55.901.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	106.785	140.272
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	319.247
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	1.021.983	463.635
	1.128.768	923.154

(*) Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2015	140.272	319.247	459.519
Chi phí dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	67.101	149.239	216.340
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(100.588)	(176.303)	(276.891)
Số dự phòng đã sử dụng khi bán nợ cho VAMC	-	(292.183)	(292.183)
Tại ngày 31/12/2015	106.785	-	106.785

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Chi phí dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	153.058	379.676	532.734
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(12.786)	(60.429)	(73.215)
Tại ngày 31/12/2014	140.272	319.247	459.519

(**) Tình hình biến động dự phòng giảm giá trái phiếu VAMC như sau

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	463.635	18.000
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh 32)	686.611	454.733
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh 32)	(128.263)	(9.098)
Số dư cuối năm	1.021.983	463.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	2.181.412	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	598.572	658.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.079)	(3.842)
	2.775.905	2.104.730

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương	100	1.000.000	100	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	100	410.000	100	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	100	40.000	100	40.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương (*)	100	731.412	-	-
		2.181.412		1.450.000

12.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương (*)	-	-	10,00	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	2,28	570.405	1,81	570.405
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	5,77	16.500	11,00	16.500
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	8,95	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87	1.040	9,87	1.040
Công ty CP chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,52	1.000	2,00	1.000
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	11,00	660	11,00	660
		598.572		658.572

(*) Tại ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam ("VCFC") với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng và chính thức trở thành Ngân hàng mẹ của VCFC. Sau khi trở thành công ty con của Ngân hàng, VCFC đã đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	3.842	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	237	5.242
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.400)
Số dư cuối năm	4.079	3.842

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2015	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Mua trong năm	25.040	38.876	10.218	-	74.134
Thanh lý, nhượng bán	(27.415)	(24.485)	(12.166)	(965)	(65.031)
Giảm khác	(58)	(33.579)	-	(186)	(33.823)
Số dư tại ngày 31/12/2015	103.342	1.064.200	130.880	2.285	1.300.707
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Khấu hao trong năm	3.780	137.448	13.500	350	155.078
Thanh lý, nhượng bán	(733)	(24.267)	(7.466)	(965)	(33.431)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(176)	(28.919)
Số dư tại ngày 31/12/2015	15.783	703.844	57.799	1.547	778.973
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182
Tại ngày 31/12/2015	87.559	360.356	73.081	738	521.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Mua trong năm	1.640	87.125	6.210	97	95.072
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.127)	(1.289)	(27.719)
Giảm khác	(416)	(347.786)	-	(17.407)	(365.609)
Số dư tại ngày 31/12/2014	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Khấu hao trong năm	3.378	135.613	12.791	3.871	155.653
Tăng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(520)	(16.199)	(1.443)	(751)	(18.913)
Giảm khác	-	(246.255)	(1.502)	(8.554)	(256.311)
Số dư tại ngày 31/12/2014	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252
Tại ngày 31/12/2014	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2015 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	176.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**13.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2015	591.595	20.824	1.797	614.216
Mua trong năm	44.560	-	295	44.855
Giảm khác	(3.225)	(862)	(44)	(4.131)
Số dư tại ngày 31/12/2015	632.930	19.962	2.048	654.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2015	240.654	504	92	241.250
Khấu hao trong năm	76.588	35	62	76.685
Giảm khác	-	(198)	(44)	(242)
Số dư tại ngày 31/12/2015	317.242	341	110	317.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	350.941	20.320	1.705	372.966
Tại ngày 31/12/2015	315.688	19.621	1.938	337.247

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.883	20.824	17.685	539.392
Tăng trong năm	80.386	-	-	80.386
Tăng khác	13.814	-	-	13.814
Giảm khác	(3.488)	-	(15.888)	(19.376)
Số dư tại ngày 31/12/2014	591.595	20.824	1.797	614.216
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2014	170.767	465	3.066	174.298
Khấu hao trong năm	66.200	39	2.589	68.828
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.792)	-	(5.563)	(7.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	240.654	504	92	241.250
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	330.116	20.359	14.619	365.094
Tại ngày 31/12/2014	350.941	20.320	1.705	372.966

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình31/12/2015
triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

13.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu	10.122.737	10.426.925
Các khoản phải thu nội bộ	40.499	52.079
Các khoản phải thu bên ngoài	10.082.238	10.374.846
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	721.066	558.821
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.050	33.847
- Trả trước cho người bán	47.919	44.219
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	65.442	478.494
- Xây dựng cơ bản dở dang	184.523	39.319
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)	6.801.015	7.108.225
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iii)	1.791.534	468.658
- Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư (iv)	-	723.658
- Phải thu từ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")	-	151.048
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	450.689	768.557
Các khoản lãi, phí phải thu	3.037.052	3.318.889
Tài sản Có khác	551.421	603.064
- Vật liệu	22.855	29.501
- Chi phí trả trước	528.566	573.478
- Tài sản Có khác	-	85
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (iv)	(2.586.740)	(783.951)
	11.124.470	13.564.927

(i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.

(ii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.

(iii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,30% đến 6,20% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 2 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(iv) Đây là khoản tiền tạm ứng để thực hiện việc mua cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ("VCFC") trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, số cổ phiếu trên đã được chuyển giao cho Ngân hàng (Thuyết minh 12).

(v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	2.555.828	749.929
- Dự phòng chung	2.087	39.264
- Dự phòng cụ thể	2.553.741	710.665
Dự phòng rủi ro khác	30.912	34.022
	2.586.740	783.951

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	783.951	12.433
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong năm (Thuyết minh 32)	1.805.900	749.929
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 31)	8.116	21.589
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 31)	3.108	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(14.335)	-
Số dư cuối năm	2.586.740	783.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	227.645	479.876
- Bằng VND	186.235	428.025
- Bằng ngoại tệ	41.410	51.851
Tiền gửi có kỳ hạn	8.146.562	7.366.801
- Bằng VND	4.955.000	5.648.000
- Bằng ngoại tệ	3.191.562	1.718.801
	8.374.207	7.846.677

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi từ các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80% - 5,60%	3,00% - 4,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,05%	0,30% - 1,20%

15.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Bằng VND	10.649.317	3.186.182
Bằng ngoại tệ	2.017.466	8.438.549
	12.666.783	11.624.731

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3,70% - 5,30%	3,00% - 4,70%
- Bằng ngoại tệ	0,60% - 5,05%	0,62% - 5,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	27.316.505	19.965.391
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.388.018	18.062.385
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.928.487	1.903.006
Tiền gửi có kỳ hạn	113.434.766	110.363.096
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.196.436	102.066.021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.238.330	8.297.075
Tiền ký quỹ	2.549.801	2.105.829
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.049.976	1.091.358
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	499.825	1.014.471
	143.301.072	132.434.316

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,30%	0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 11,00%	0,00% - 12,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

16.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	49.704.334	34,69	44.098.433	33,30
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	6.793.838	4,74	3.730.528	2,82
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	21.154.790	14,76	14.195.342	10,72
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	367.481	0,26	220.412	0,17
Công ty cổ phần khác	16.951.504	11,83	22.412.393	16,92
Doanh nghiệp tư nhân	135.515	0,09	161.510	0,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.058.139	1,44	904.827	0,68
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.045	0,01	14.356	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.488.603	1,04	1.941.080	1,47
Khác	738.419	0,52	517.985	0,39
Tiền gửi của cá nhân	93.596.738	65,31	88.335.883	66,70
	143.301.072	100,00	132.434.316	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
		Tài sản/ (nợ phải trả)		Tài sản/ (nợ phải trả)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.453.007	(73.730)	17.133.993	(131.411)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.618.252	(12.161)	26.040.947	113.002
	37.071.259	(85.891)	43.174.940	(18.409)

(*) theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	336.421	67.266
- Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản	137.176	19.771
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	199.245	47.495
	336.421	67.266

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dưới 12 tháng (i)	145.187	51.883
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	1.150.000	-
Trên 5 năm (iii)	3.889.709	3.201.740
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	8.184.896	6.253.623

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,00% đến 7,05% (2014: 4,50% đến 7,05%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,00% đến 7,90%.
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 8,20% đến 8,80% (2014: 0,1% đến 8,80%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thường trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi (Xem thêm Thuyết minh số 22.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Lãi và phí phải trả	2.090.360	1.907.350
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.655.653	1.391.186
Các khoản phải trả nội bộ	194.232	127.607
Các khoản phải trả bên ngoài	1.461.421	1.263.579
- Chuyển tiền phải trả	86.783	49.593
- Phải trả nhân viên	231.031	164.648
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	201.377	202.342
- Thuế phải nộp (i)	157.459	127.932
- Doanh thu chưa thực hiện	62.758	14.692
- Chi phí trích trước	411.166	333.475
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	3.524	31.199
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.181	10.984
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)	42.235	19.547
- Phải trả thực hiện hợp đồng mua bán nợ	-	40.000
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	135.226	48.997
- Các khoản phải trả khác	117.681	220.170
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	3.746.013	3.298.536

(i) Thuế phải nộp:

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	14.653	39.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	130.285	75.309
Các loại thuế khác	12.521	12.835
	157.459	127.932

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 21.

- (ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số điều chỉnh	Số đã nộp	
Thuế GTGT	39.788	101.460	6.303	(132.898)	14.653
Thuế TNDN	75.309	363.190	158	(308.372)	130.285
Các loại thuế khác	12.835	156.129	-	(156.443)	12.521
Thuế phải trả	127.932	620.779	6.461	(597.713)	157.459

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.410.965	1.341.564
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.895)	(183.490)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	240.759	82.824
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.642.829	1.240.898
 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	361.422	272.998
Chi nộp thuế bổ sung năm trước	1.768	6.226
Thuế TNDN phát sinh trong năm	363.190	279.224
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu năm	75.309	(19.878)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(308.372)	(182.807)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	158	(1.230)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	130.285	75.309

21.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015), và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	8.878.079	3.359.428	1.086.068	474	4.445.970	1.350.404	14.674.453
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.047.775	1.047.775
Sử dụng các quỹ	-	-	(16.628)	-	(16.628)	-	(16.628)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.472)	(25.472)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	52.389	104.777	-	157.166	(157.166)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	8.878.079	3.411.817	1.174.217	474	4.586.508	2.215.541	15.680.128

Đơn vị: triệu đồng

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	8.878.079	3.306.311	982.047	474	4.288.832	461.077	13.627.988
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.062.340	1.062.340
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.214)	-	(2.214)	-	(2.214)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.661)	(13.661)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	53.117	106.235	-	159.352	(159.352)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	8.878.079	3.359.428	1.086.068	474	4.445.970	1.350.404	14.674.453

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

22.2. Vốn cổ phần

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3.15 và Thuyết minh 19, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cấu phần Nợ	82.785	82.785
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	2.917.215	2.917.215
Tổng giá trị	3.000.000	3.000.000

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 29.172.153 trái phiếu chiếm 97,24% tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

22.4. Cổ tức

Ngày 18 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	274.745	328.293
Thu nhập lãi cho vay	9.229.705	7.732.548
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	149.056	98.711
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	3.734.569	4.866.660
Thu khác từ hoạt động tín dụng	63.193	-
	13.451.268	13.026.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.592.374	6.729.033
Trả lãi tiền vay	278.794	278.311
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	330.783	107.003
	6.201.951	7.114.347

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.471.246	1.338.752
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.125.544	909.938
Dịch vụ ngân quỹ	4.213	6.342
Dịch vụ ủy thác và đại lý	725	1.516
Dịch vụ tư vấn	444	19.105
Dịch vụ khác	340.320	401.851
Chi phí hoạt động dịch vụ	(544.665)	(436.636)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(210.115)	(183.467)
Chi phí truyền thông	(37.916)	(35.508)
Dịch vụ ngân quỹ	(47.015)	(50.741)
Dịch vụ tư vấn	(53.013)	(37.671)
Dịch vụ khác	(196.606)	(129.249)
	926.581	902.116

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.677.709	519.504
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	874.267	250.662
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	803.442	268.842
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.869.847)	(496.631)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(965.000)	(240.204)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(904.847)	(256.427)
	(192.138)	22.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	88.261	124.073
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.101)	(24.070)
Trích lập dự phòng chung cho khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	14.016	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(4.911)	-
	61.055	100.003

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	206.542	586.459
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(421.358)	(63.943)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.5)	(216.340)	(532.734)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.5)	276.891	73.215
	(154.265)	62.997

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	434.803	411.364
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	443.109	54.826
Thu nhập khác	353.825	167.976
	1.231.737	634.166
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(355.221)	(352.403)
Chi khác	(104.534)	(488.283)
	(459.755)	(840.686)
	771.982	(206.520)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.895	183.490
	8.895	183.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Lương và các chi phí liên quan	1.746.127	1.523.330
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	180.297	134.965
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	594.991	599.259
Khấu hao tài sản cố định	231.763	224.481
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	64.156	78.322
Chi phí dụng cụ và thiết bị	27.681	71.568
Chi phí thông tin liên lạc	36.055	34.141
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	195.390	172.061
Chi phí điện nước	49.669	51.632
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	123.811	112.519
Công tác phí	51.271	40.444
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	237	5.242
Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 14)	11.224	21.589
Chi phí hoạt động khác	313.668	284.437
	3.626.340	3.353.990

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	-	(35.132)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	-	9.770
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.4	(9.770)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	416.561	260.433
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(220.005)	(215.147)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.301.324	1.479.270
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(218.236)	(301.678)
Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		-	(111.810)
Trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	14	1.805.900	749.929
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.5	686.611	454.733
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.5	(128.263)	(9.098)
		3.634.122	2.281.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.754.282	2.723.635
Tiền gửi tại NHNN	2.675.509	1.168.265
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	5.204.019
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.275.773	8.969.249
	12.705.564	18.065.168

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.105	6.993
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.376.479	1.217.018
2. Phụ cấp và thu nhập khác	369.648	306.312
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.746.127	1.523.330
4. Tiền lương bình quân/tháng	16	15
5. Thu nhập bình quân/tháng	20	18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTGT nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Của khách hàng	261.549.198	224.263.741
Bất động sản	134.551.884	111.586.287
Động sản	45.059.619	33.874.777
Giấy tờ có giá	28.430.420	36.979.314
Các tài sản đảm bảo khác	53.507.275	41.823.363
Của các tổ chức tín dụng khác	2.776.432	645.191
Bất động sản	-	-
Động sản	-	-
Giấy tờ có giá	691.416	645.191
Các tài sản đảm bảo khác	2.085.016	-
	264.325.630	224.908.932

36.2 Tài sản, GTGT đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	10.736.996	3.427.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản có khác	-	-
	10.736.996	3.427.000

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một thành viên trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iv)	171.468	284.165
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	(i)	900.000	1.000.000
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iv)	1.867.316	749.845
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iv)	-	2.538
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Hong Kong Shanghai Banking	(ii)	(53.250)	(55.993)
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	(i)	(713.960)	(563.373)
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	(i)	(285.618)	(129.322)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	(i)	(51.791)	(51.811)
Công ty Cổ phần Masan	(iii)	(1.131)	(66.492)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iii)	(680.727)	(114.235)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iv)	(105.941)	(22.277)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iv)	(160)	(484)
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	(iv)	(24)	(23)
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	(i)	(305.157)	(15)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iv)	(179.289)	(79.112)
Công ty cổ phần Đa My	(iv)	(181)	(3)
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng	(iv)	(4.383)	(1.469)
Công ty cổ phần tài nguyên Masan	(iv)	(498)	(54.479)

(i) Công ty con

(ii) Cổ đông

(iii) Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iv) Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm nay và năm trước:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	
		2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập lãi			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iv)	16.159	29.232
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	(i)	95.584	8.698
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iv)	102.470	19.483
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	(i)	1.417	4.357
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iv)	181	100
Chi phí lãi			
Hong Kong Shanghai Banking	(iii)	(10.394)	(8.483)
Công ty cổ phần tài nguyên Masan	(iv)	(181)	(741)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iii)	(15.469)	(15.885)
Công ty Cổ phần Masan	(iii)	(93)	(9)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	(i)	(10.476)	(10.320)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	(i)	(2.140)	(1.295)
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	(i)	(5.442)	(9.237)
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	(i)	(17.529)	(5)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iv)	(1.096)	(380)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iv)	(2.570)	(1.177)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iv)	(1)	(2)
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng	(iv)	(119)	(4)
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành			
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	(v)	(29.315)	(26.804)
Thu nhập của Ban Điều hành	(v)	(44.520)	(62.502)
(i) Công ty con			
(ii) Cổ đông			
(iii) Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng			
(iv) Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng			
(v) Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành Ngân hàng			

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (theo giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	119.783.876	151.675.279	30.591.928	37.071.259	47.273.207
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	119.783.876	151.675.279	30.591.928	37.071.259	47.273.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.712.725	18.929.931
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.842.845	1.397.625
Cho vay khách hàng – gộp	112.509.339	81.307.567
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.430.362	55.901.884
Tài sản tài chính khác – gộp	12.955.216	13.745.814
	187.450.487	171.282.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.712.725	18.731.431
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.842.845	1.397.625
Cho vay khách hàng – gộp	108.895.094	77.478.617
Chứng khoán đầu tư – gộp	41.688.367	52.343.959
Tài sản tài chính khác – gộp	6.114.481	6.583.742
	173.253.512	156.535.374

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	356.056	70.948	125.208	265.051	817.263
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-	-
	356.056	70.948	125.208	265.051	817.263

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

40.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	-	1.394.483	238.353	412.531	751.615	2.796.982
Chứng khoán đầu tư	3.741.995	-	-	-	-	3.741.995
Tài sản có khác	6.801.015	-	-	-	39.720	6.840.735
	10.543.010	1.394.483	238.353	412.531	791.335	13.379.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

		Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Mức tăng lãi suất			
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,50%	(26,824)	(20,923)
VND	3,00%	729,934	569,349
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,50%	(85,429)	(66,635)
VND	3,00%	24,230	18.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							Đơn vị: triệu đồng		
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015										
TÀI SẢN										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.754.282	-	-	-	-	-	-	-	2.754.282
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.675.509	-	-	-	-	-	-	-	2.675.509
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.617.338	6.247.692	3.375.499	3.309.781	-	162.415	-	-	14.712.725
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	403.000	1.335.432	104.413	-	-	-	1.842.845
Cho vay khách hàng (*)	3.614.245	-	58.624.715	10.694.682	11.427.771	11.775.950	14.360.501	2.011.475	112.509.339	112.509.339
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.514.664	250.000	4.055.078	4.219.722	8.194.667	18.881.581	5.314.650	45.430.362	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.779.984	-	-	-	-	-	-	-	2.779.984
Tài sản cố định	-	858.981	-	-	-	-	-	-	-	858.981
Tài sản Có khác (*)	39.720	13.671.490	-	-	-	-	-	-	-	13.711.210
Tổng tài sản	3.653.965	28.872.248	65.122.407	18.528.259	20.292.706	20.075.030	33.404.497	7.326.125	197.275.237	197.275.237
NỢ PHẢI TRẢ										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	227.645	15.382.068	3.496.881	1.495.539	205.632	228.682	4.543	21.040.990	21.040.990
Tiền gửi của khách hàng	-	29.910.461	48.099.671	26.888.151	18.989.266	15.816.181	3.586.230	11.112	143.301.072	143.301.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.541	(18.088)	(23.916)	51.276	73.095	983	-	85.891	85.891
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.608	6.338	12.509	312.323	643	336.421	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	(10.285)	51.550	68.940	14.537	10.100	5.150.000	2.900.054	8.184.896	8.184.896
Các khoản nợ khác	-	3.746.013	-	-	-	-	-	-	3.746.013	3.746.013
Tổng nợ phải trả	-	33.876.375	63.515.201	30.434.664	20.556.956	16.117.517	9.278.218	2.916.352	176.695.283	176.695.283
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.653.965	(5.004.127)	1.607.206	(11.906.405)	(264.250)	3.957.513	24.126.279	4.409.773	20.579.954	20.579.954

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Mức tăng tỷ giá			
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,00%	11.577	9.030
EUR	1,00%	2.284	1.781
Vàng	3,00%	948	739
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,00%	(18.317)	(14.287)
EUR	1,00%	(1.059)	(826)
Vàng	3,00%	2.236	1.744

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đơn vị: triệu đồng					
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.290.272	231.068	67.320	31.589	134.033	2.754.282
Tiền gửi tại NHNN	2.083.673	591.836	-	-	-	2.675.509
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	9.877.455	4.313.316	407.179	-	114.775	14.712.725
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.842.845	-	-	-	-	1.842.845
Cho vay khách hàng (*)	104.640.927	7.840.664	27.748	-	-	112.509.339
Chứng khoán đầu tư (*)	45.430.362	-	-	-	-	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.779.984	-	-	-	-	2.779.984
Tài sản cố định	858.981	-	-	-	-	858.981
Các tài sản Có khác (*)	11.732.538	1.949.360	58	-	29.254	13.711.210
Tổng tài sản	181.537.037	14.926.244	502.305	31.589	278.062	197.275.237
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	15.790.552	5.250.429	9	-	-	21.040.990
Tiền gửi của khách hàng	129.634.430	12.185.837	902.423	-	578.382	143.301.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.104.599	(1.378.673)	(298.346)	-	(341.689)	85.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	336.421	-	-	-	-	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	8.184.896	-	-	-	-	8.184.896
Các khoản nợ khác	3.683.220	60.316	1.604	-	873	3.746.013
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	159.734.118	16.117.909	605.690	-	237.566	176.695.283
Trạng thái tiền tệ nội bảng	21.802.919	(1.191.665)	(103.385)	31.589	40.496	20.579.954
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.244.288)	2.349.405	331.782	-	(435.706)	1.193
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	19.558.631	1.157.740	228.397	31.589	(395.210)	20.581.147

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đơn vị: triệu đồng				
	Quá hạn		Trong hạn		
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.754.282	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.675.509	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.870.493	3.370.036	3.309.781
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	104.414
Cho vay khách hàng (*)	1.750.539	1.863.706	6.091.514	11.027.976	18.697.966
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.099	2.480.038	6.505.648
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	34.244	855	10.210
Tài sản Có khác (*)	-	39.720	8.682.221	923.935	1.955.855
Tổng tài sản	1.750.539	1.903.426	28.258.362	17.802.840	30.583.874
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.642.202	3.470.143	1.695.420
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.456.980	23.315.606	32.013.671
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	81.228	(81.821)	86.391
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.609	18.846
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	51.556	68.940	24.637
Các khoản nợ khác	-	-	1.984.307	418.983	1.101.678
Tổng nợ phải trả	-	-	93.216.273	27.196.460	34.940.643
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.750.539	1.903.426	(64.957.911)	(9.393.620)	(4.356.769)
(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro					

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

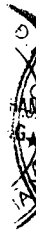
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2015:

Chỉ tiêu	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Đơn vị: triệu đồng
I. Doanh thu	32.011.658	425.211	5.529.713	37.966.582
1. Doanh thu lãi	27.898.126	390.754	4.993.312	33.282.192
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	9.828.552	282.449	3.340.267	13.451.268
Doanh thu lãi nội bộ	18.069.574	108.305	1.653.045	19.830.924
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.056.030	31.990	383.226	1.471.246
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.057.502	2.467	153.175	3.213.144
II. Chi phí	(28.564.982)	(321.557)	(4.034.956)	(32.921.495)
1. Chi phí lãi	(22.371.866)	(263.578)	(3.397.431)	(26.032.875)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(4.302.292)	(155.273)	(1.744.386)	(6.201.951)
Chi phí lãi từ nội bộ	(18.069.574)	(108.305)	(1.653.045)	(19.830.924)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(223.702)	(987)	(7.074)	(231.763)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.969.414)	(56.992)	(630.451)	(6.656.857)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.446.676	103.654	1.494.757	5.045.087
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.434.910)	(6.292)	(192.920)	(3.634.122)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.766	97.362	1.301.837	1.410.965
III. Tài sản	156.363.975	1.814.789	34.196.647	192.375.411
1. Tiền mặt	1.609.878	146.573	997.831	2.754.282
2. Tài sản cố định	850.544	1.418	7.019	858.981
3. Tài sản khác	153.903.553	1.666.798	33.191.797	188.762.148
IV. Nợ phải trả	142.083.047	1.717.427	32.894.809	176.695.283
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	141.896.580	1.709.818	32.894.653	176.501.051
2. Nợ phải trả nội bộ	186.467	7.609	156	194.232

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2014:

Chỉ tiêu	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Đơn vị: triệu đồng
I. Doanh thu	29.084.003	457.376	5.568.853	35.110.232
1. Doanh thu lãi	25.695.634	420.058	5.162.461	31.278.153
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	8.954.205	334.030	3.737.977	13.026.212
Doanh thu lãi nội bộ	16.741.429	86.028	1.424.484	18.251.941
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	988.942	25.108	324.702	1.338.752
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.399.427	12.210	81.690	2.493.327
II. Chi phí	(26.787.895)	(366.022)	(4.333.481)	(31.487.398)
1. Chi phí lãi	(21.307.860)	(313.090)	(3.745.338)	(25.366.288)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(4.566.431)	(227.062)	(2.320.854)	(7.114.347)
Chi phí lãi từ nội bộ	(16.741.429)	(86.028)	(1.424.484)	(18.251.941)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(215.577)	(1.116)	(7.788)	(224.481)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.264.458)	(51.816)	(580.355)	(5.896.629)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.296.108	91.354	1.235.372	3.622.834
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.635.448)	(7.045)	(638.777)	(2.281.270)
Kết quả kinh doanh bộ phận	660.660	84.309	596.595	1.341.564
III. Tài sản	124.570.268	3.969.415	47.678.328	176.218.011
1. Tiền mặt	1.634.004	149.108	940.523	2.723.635
2. Tài sản cố định	971.768	5.247	35.133	1.012.148
3. Tài sản khác	121.964.496	3.815.060	46.702.672	172.482.228
IV. Nợ phải trả	110.576.719	3.885.106	47.081.733	161.543.558
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	110.457.754	3.877.735	47.081.545	161.417.034
2. Nợ phải trả nội bộ	120.048	7.371	188	127.607

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

43.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.754.282	-	-	-	2.754.282	2.754.282
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.675.509	-	-	-	2.675.509	2.675.509
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	14.712.725	-	-	-	14.712.725	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.842.845	-	-	-	-	-	1.842.845	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	112.509.339	-	-	-	112.509.339	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	38.528.012	-	-	38.528.012	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.902.350	-	-	-	-	6.902.350	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.779.984	-	-	2.779.984	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.955.216	-	-	-	12.955.216	(*)
	1.842.845	6.902.350	145.607.071	41.307.996	-	-	195.660.262	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	21.040.990	21.040.990 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	143.301.072	143.301.072 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	85.891	-	-	-	-	85.891 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD	-	-	-	-	-	- (*)
Chịu rủi ro	-	-	-	-	336.421	336.421 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.184.896	8.184.896 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.525.796	3.525.796 (*)
	85.891	-	-	-	176.389.175	176.475.066

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN:

		2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	2014 (được phân loại lại) triệu đồng
Thuyết minh				
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	i	12.927.501	98.711	13.026.212
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	i	1.437.463	(98.711)	1.338.752
Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán đầu tư	ii	76.881	(13.884)	62.997
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	ii	(755.560)	(85.126)	(840.686)
Chi phí hoạt động	ii	(3.439.116)	85.126	(3.353.990)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	ii	(2.295.154)	13.884	(2.281.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	i	14.862.037	98.711	14.960.748
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	i	1.000.827	(98.711)	902.116
Thu nhập/(chi phí) khác	ii	43.688	(85.126)	(41.438)
Tăng khác về tài sản hoạt động	ii	(1.451.955)	85.126	(1.366.829)

- (i) Phân loại lại lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh từ "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" sang "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".
- (ii) Phân loại lại chi phí dự phòng chứng khoán đầu tư từ "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" sang "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"; phân loại lại chi phí dự phòng trái phiếu VAMC từ "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" sang "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"; phân loại lại chi công tác xã hội từ "Chi phí hoạt động" sang "Chi phí hoạt động khác".

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

	31/12/2015	31/12/2014
	đồng	đồng
AUD	15.994	17.307
CAD	15.965	18.297
CHF	22.524	21.416
CNY	3.404	3.395
DKK	3.243	3.442
EUR	24.161	25.718
GBP	33.042	33.121
HKD	2.765	2.637
JPY	185	177
NOK	2.517	2.841
SEK	2.641	2.731
SGD	15.740	15.998
THB	607	634
USD	21.890	21.246

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016